

TT	Khu vực	Ký hiệu lô	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Tên đường, mặt cắt
1	B1	17	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
2	B1	18	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
3	B1	19	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
4	B1	20	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
5	B1	21	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
6	B1	22	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
7	B1	23	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
8	B1	24	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
9	B1	25	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
10	B1	26	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
11	B1	27	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
12	B1	28	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m



TT	Khu vực	Ký hiệu lô	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Tên đường, mặt cắt
13	B1	29	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
14	B1	30	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
15	B1	31	200	243.600.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
16	D	35	411	568.876.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mc 16,5m & đường nhựa mc 16,5m
17	D	36	237	261.730.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
18	D	37	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
19	D	38	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
20	D	39	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
21	D	40	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
22	D	41	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
23	D	42	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
24	D	43	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
25	D	44	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m

TT	Khu vực	Ký hiệu lô	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Tên đường, mặt cắt
26	D	45	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
27	D	46	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
28	D	47	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
29	D	48	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
30	D	49	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
31	D	50	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
32	D	51	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
33	D	52	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
34	D	53	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
35	D	54	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
36	D	55	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
37	D	56	240	263.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
38	D	57	238	262.220.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m

TT	Khu vực	Ký hiệu lô	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Tên đường, mặt cắt
39	D	58	230	258.300.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
40	D	59	236	261.240.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
41	D	60	458	641.200.000	40.000.000	100.000	Đường nhựa có mặt cắt 16,5m
Tổng		41 lô	9.610	11.171.566.000			